

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH HÀ NAM**

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04/01/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Trần Anh Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan và ông Chu Minh Đức.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Như Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Tình – Kiểm sát viên.

Trong ngày 04/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 23/2022/TLST – HNGĐ ngày 05/10/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-HNGĐ ngày 15/12/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lưu Thị T, sinh năm 1989; nơi đăng ký HKTT: Thôn x, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam; nơi cư trú: Thôn Đ, xã L, huyện N, tỉnh Nam Định. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Lê Trung T, sinh năm 1988; nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Thôn x, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Lưu Thị T trình bày:

*** Về hôn nhân:** Chị và anh Lê Trung T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 24/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại gia đình bố mẹ chồng ở thôn x, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T ham chơi, không quan tâm đến vợ con, tính tình gia trưởng hay chửi bới đánh chửi vợ, không chăm lo xây dựng kinh tế gia đình. Đến cuối tháng 5/2022 do không chịu

đựng được nữa nên chị T về nhà mẹ đẻ tại thôn Đ, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định sinh sống. Anh T không tìm đón chị. Khi chị đến đón con về chung sống thì xảy ra mâu thuẫn gay gắt với anh T. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T.

*** Về con chung:** Chị và anh Lê Trung T có 01 con chung là cháu Lê Phúc T, sinh ngày 09/3/2018; hiện cháu đang ở với anh T. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu T cùng chị. Hiện tại chị đang làm nhân viên thống kê tại Công ty cổ phần Ngọc Sơn chuyên sản xuất thủ công mỹ nghệ tại xã T, huyện B, tỉnh Hà Nam; thu nhập bình quân 9.000.000 đồng/tháng.

Chị xác định chị không có con riêng và hiện không mang thai.

*** Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Lê Trung T trình bày:

*** Về hôn nhân:** Anh và chị Lưu Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 24/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại gia đình bố mẹ anh ở thôn 4, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh gia trưởng, tính tình nóng nảy, hay gây mâu thuẫn với chị T và thường xuyên rượt chèn nên vợ chồng hay xảy ra cãi nhau; thậm chí lúc nóng tính anh có đánh chị T. Từ cuối tháng 5/2022 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở; anh cũng không đi tìm đón chị T về chung sống mà chỉ nói chuyện qua điện thoại nhưng vợ chồng vẫn không về chung sống.

Nay chị T đề nghị ly hôn; anh xác định vợ chồng không thể hàn gắn về chung sống nên anh cũng đồng ý ly hôn.

*** Về con chung:** Anh và chị T có 01 con chung cháu Lê Phúc T, sinh ngày 09/3/2018; hiện cháu đang ở với anh cùng ông bà nội. Ly hôn, anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu T và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Hiện tại anh làm nghề lái thuê xe tải và xe cầu tại thôn 4, xã A; thu nhập bình quân 15.000.000 đồng/tháng. Anh là con một của gia đình và đang ở chung với bố mẹ đẻ, có nhà đất rộng rãi; có điều kiện tốt cho cháu T ở.

*** Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng (công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn:** Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Chị xác định từ ngày 01/01/2023 chị đã đón cháu T về chung sống với chị và bố mẹ chị vì hiện anh T không có mặt ở nhà. Chị T đề nghị chị là người chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Tại phiên toà, đại diện VKSND huyện B có quan điểm:

* Về tố tụng, TAND huyện B thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án tại toà và xét xử tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lưu Thị T. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lưu Thị T và anh Lê Trung T.

- Về con chung: Giao cháu Lê Phúc T, sinh ngày 09/3/2018 cho chị Lưu Thị T nuôi dưỡng. Anh Lê Trung T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lưu Thị T và anh Lê Trung T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

I. Về tố tụng: Hội đồng xét xử thấy đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; bị đơn – anh Lê Trung T đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn x, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam do vậy Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét thấy anh T đã đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

II. Về giải quyết vụ án:

[1] Về hôn nhân: Chị Lưu Thị T và anh Lê Trung T tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 24/12/2016 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống tại gia đình bố mẹ chồng ở thôn 4, xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam được khoảng 01 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T gia trưởng, tính tình nóng nảy và thường xuyên rượu chè nên vợ chồng hay xảy ra cãi nhau; thậm chí lúc nóng tính anh T đã đánh chị T. Từ cuối tháng 5/2022 chị T về nhà bố mẹ đẻ ở; anh T chỉ nói chuyện với chị T qua điện thoại nhưng vợ chồng không giải quyết được mâu thuẫn nên sống ly thân từ đó đến nay. Nay cả chị T anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mong muốn được thuận tình ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù đã được gia đình, chính quyền và Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng cả chị T và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mong muốn được ly hôn nhau. Xét trên thực tế cuộc sống chung của vợ chồng chị T anh T cũng đã chấp dứt do vậy Hội đồng xét xử xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T là phù hợp với thực tế, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Lưu Thị T và anh Lê Trung T có 01 con chung cháu Lê Phúc T, sinh ngày 09/3/2018; hiện cháu đang ở với chị T cùng ông bà ngoại. Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù chị T và anh T đều có điều kiện kinh tế tương đương nhau để nuôi con nhưng thấy rằng cháu T hiện còn nhỏ tuổi, tính đến thời điểm xét xử chưa đủ 05 tuổi nên cần sự chăm sóc của người mẹ nhiều hơn do đó Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của chị T; giao cháu T cho chị T nuôi dưỡng sau ly hôn. Về trợ cấp nuôi con chung sau ly hôn; xét thỏa thuận ai được nuôi con sau ly hôn thì người kia không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con của chị T và anh T là tự nguyện và phù hợp với khả năng kinh tế của anh chị do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận này của chị T, anh T; không đặt ra giải quyết vấn đề này.

[3] Về tài sản riêng của mỗi người, tài sản chung của vợ chồng, tài sản công sức, đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (ruộng cấy), nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng(công nợ), trợ cấp khó khăn sau ly hôn: Do chị T, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết do vậy Hội đồng xét xử không giải quyết những vấn đề này. Nếu sau này chị T, anh T xảy ra tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T, anh T phải chịu theo quy định. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T; buộc chị T chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội khóa 13 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án;

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lưu Thị T và anh Lê Trung T.
2. Về con chung: Giao cháu Lê Phúc T, sinh ngày 09/3/2018 cho chị Lưu Thị T nuôi dưỡng. Anh Lê Trung T không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T.

Chị T và các thành viên gia đình không được cản trở anh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu T

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Lưu Thị T và anh Lê Trung T, mỗi người phải chịu 75.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T; chuyển 150.000 đồng trong tổng số 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm mà chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số AA/2021/0000472 ngày 05/10/2022 thành án phí ly hôn sơ thẩm anh chị phải nộp. (*Chị T, anh T đã thi hành xong phần án phí ly hôn sơ thẩm*).

Hoàn trả chị Lưu Thị T 150.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Hà Nam.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A; huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đặng Trần Anh Dũng
(đã ký)